



bù dān

不单

adverb · not only; not merely

Example Sentences

Tā bù dān cōng míng hái hěn nǔ lì
他不单聪明，还很努力。

He is not only smart but also very
hardworking.

Zhè cì shī bài bù dān shì yùn qì bù hǎo
这次失败不单是运气不好。

This failure is not merely bad luck.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
单	单	单	单	单	单	单	单	单	单	单									